

Số: 57 /2024/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích
sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3962/TTr-SNN ngày 21 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, chủ dự án thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng và điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế

1. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là cơ sở để xác định số tiền của chủ dự án phải nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh (trong trường hợp chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác mà không tự tổ chức trồng rừng thay thế).

2. Trong trường hợp có sự biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên về chi phí nhân công, chi phí vật tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Đơn giá trồng 01 ha rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo tiêu chuẩn cây giống lâm nghiệp, mật độ và phương thức trồng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này là 90.000.000 đồng (chỉ tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Tiêu chuẩn cây giống lâm nghiệp và mật độ, phương thức trồng rừng thay thế tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này được tính tối đa cho 01 ha rừng trồng dựa trên đơn giá cây giống, vật tư tại thời điểm xây dựng dự toán.

3. Mật độ và phương thức trồng cụ thể sẽ do đơn vị được giao làm chủ đầu tư lập thiết kế, dự toán cụ thể trên cơ sở đơn giá cây giống, vật tư tại thời điểm hiện hành, nhưng phải đảm bảo diện tích trồng rừng thay thế không thấp hơn diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2024.

2. Điều khoản chuyển tiếp

a) Chủ dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế nhưng chưa nộp tiền trước khi Quyết định này có hiệu lực thì phải nộp tiền theo đơn giá được quy định tại Quyết định này;

b) Đối với kinh phí trồng rừng thay thế mà chủ dự án đã nộp vào Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nhưng chưa có kế hoạch, nội dung chi, chưa sử dụng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp, chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Giám đốc Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương và cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quyết định này;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai, kiểm tra việc thực hiện công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn./. *2*

Nơi nhận: *10*

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP.UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

10 CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ch
Trần Văn Chiến

Phụ lục I
CHI TIẾT ĐƠN GIÁ TRỒNG 01 HA RỪNG THAY THẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH
(Kèm theo Quyết định số 57 /2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Hạng mục	Số hiệu định mức	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Công lao động	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (A+B+C)							90.000.000	
A	CHI PHÍ VẬT TƯ							36.660.000	
I	Vật tư thiết yếu							34.914.000	
1	Cây con				1.073			19.314.000	
	- Cây giống trồng chính		Cây		975		18.000	17.550.000	
	- Cây giống trồng dặm (10%) năm thứ 1		Cây		98		18.000	1.764.000	
2	Phân bón (bón lót và bón thúc)				780		20.000	15.600.000	
	- Năm thứ nhất (bón lót và bón thúc)	mục 2 phần A bảng 1 phụ lục I	kg	0,2kg/cây	390		20.000	7.800.000	
	- Năm thứ 2 bón thúc				195		20.000	3.900.000	
	- Năm thứ 3 bón thúc				195		20.000	3.900.000	
II	Vật tư khác			5% giá trị so với vật tư thiết yếu				1.746.000	
B	CHI PHÍ NHÂN CÔNG							52.240.000	
I	Lao động trực tiếp							44.002.000	
1	Trồng và chăm sóc năm thứ nhất					82,04		22.236.000	
1.1	Trồng rừng					62,61		16.971.000	
a	Xử lý thực bì	A TR.01	m2	2,59 công/1000 m ²	10.000	15,15	271.000	4.106.000	
b	Cuốc hố (40x40x40)	A TR.05	Hố	15,38 công/1000 hố	975	11,17	271.000	3.030.000	
c	Vận chuyển và bón phân (bón lót và bón thúc)	A TR.16	hố	5,88 Công/1000 cây	975	9,49	271.000	2.573.000	

STT	Hạng mục	Số hiệu định mức	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Công lao động	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
d	Lắp hố	A TR.09	Hố	4,9 công/1000 hố	975	3,96	271.000	1.072.000	
đ	Vận chuyển cây con và trồng	TR.13	Cây	23,26 Công/1000 cây	975	18,78	271.000	5.090.000	
e	Trồng dặm	TR.24	Cây	50 Công/1000 cây	98	4,06	271.000	1.100.000	
1.2	Chăm sóc năm 1					19,43		5.265.000	
a	Xới vun gốc	TR.31	Gốc	4,76 Công/1000 cây	975	3,46	271.000	937.000	
b	Phát chăm sóc lần 1	TR.27	m ²	1,58 công/1000 m ²	10.000	8,50	271.000	2.304.000	
c	Phát chăm sóc lần 2	TR.28	m ²	1,05 công/1000 m ²	10.000	5,65	271.000	1.531.000	
d	Bảo vệ rừng 3 tháng	TR.50	ha	7,28 công/ha/năm	1	1,82	271.000	493.000	
2	Chăm sóc năm thứ 2					33,10		8.968.000	
b	Vận chuyển và bón phân	A TR.16	hố	5,88 Công/1000 cây	975	4,75	271.000	1.286.000	
c	Xới vun gốc lần 1	TR.31	Gốc	4,76 Công/1000 cây	975	3,46	271.000	937.000	
	Xới vun gốc lần 2	TR.31	Gốc	4,76 Công/1000 cây	975	3,46	271.000	937.000	
d	Phát chăm sóc lần 1	TR.27	m ²	1,58 công/1000 m ²	10.000	8,50	271.000	2.304.000	
đ	Phát chăm sóc lần 2	TR.28	m ²	1,05 công/1000 m ²	10.000	5,65	271.000	1.531.000	
e	Bảo vệ rừng 12 tháng	TR.50	ha	7,28 công/ha/năm	1	7,28	271.000	1.973.000	
3	Chăm sóc năm thứ 3					32,67		8.852.000	
a	Vận chuyển và bón phân	A TR.16	hố	5,88 Công/1000 cây	975	4,75	271.000	1.286.000	
b	Phát chăm sóc lần 1	TR.29	m ²	1,30 công/1000 m ²	10.000	7,00	271.000	1.896.000	
c	Phát chăm sóc lần 2	TR.30	m ²	1,25 công/1000m ²	10.000	6,73	271.000	1.823.000	
d	Xới vun gốc lần 1	TR.31	Gốc	4,76 Công/1000 cây	975	3,46	271.000	937.000	
đ	Xới vun gốc lần 2	TR.31	Gốc	4,76 Công/1000 cây	975	3,46	271.000	937.000	
e	Bảo vệ rừng 12 tháng	TR.50	ha	7,28 công/ha/năm	1	7,28	271.000	1.973.000	
4	Chăm sóc năm thứ 4					7,28		1.973.000	
	Bảo vệ rừng 12 tháng	TR.50	lượt ha	7,28 công/ha/năm	1	7,28	271.000	1.973.000	

STT	Hạng mục	Số hiệu định mức	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Công lao động	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
5	Chăm sóc năm thứ 5					7,28		1.973.000	
	Bảo vệ rừng 12 tháng	TR.50	lượt ha	7,28 công/ha/năm	1	7,28	271.000	1.973.000	
II	Lao động gián tiếp							8.238.000	
1	Năm thứ nhất							5.394.000	
	Thiết kế trồng rừng	TR.38	ha	7,03 công/ha	1	7,03	354.000	2.490.000	
	Quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		ha	10% so với công nhân trực tiếp	1	8,20	354.000	2.904.000	
2	Năm thứ 2							1.172.000	
	Quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		ha	10% so với công nhân trực tiếp	1	3,31	354.000	1.172.000	
3	Năm thứ 3							1.156.000	
	Quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		ha	10% so với công nhân trực tiếp	1	3,27	354.000	1.156.000	
4	Năm thứ 4							258.000	
	Quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		ha	10% so với công nhân trực tiếp	1	0,73	354.000	258.000	
5	Năm thứ 5							258.000	
	Quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		ha	10% so với công nhân trực tiếp	1	0,73	354.000	258.000	
C	CHI PHÍ QUYẾT TOÁN		ha		1			1.100.000	

Phụ lục II
TIÊU CHUẨN CÂY GIỐNG LÂM NGHIỆP, MẬT ĐỘ VÀ PHƯƠNG THỨC TRỒNG RỪNG
THAY THẾ

(Kèm theo Quyết định số 57 /2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. TIÊU CHUẨN CÂY GIỐNG

STT	Loài cây	Chiều cao (cm)	Đường kính cổ rễ (mm)
	Cây bản địa 02 năm tuổi: Sao đen, Dầu con rái, Trắc, Cẩm lai, Giáng hương ...	100 -120	10 - 12

II. MẬT ĐỘ, PHƯƠNG THỨC TRỒNG RỪNG THAY THẾ

TT	LOẠI RỪNG	MẬT ĐỘ, PHƯƠNG THỨC TRỒNG
1	Rừng đặc dụng	Trồng các loài cây bản địa với mật độ 975 cây/ha; hàng cách hàng 4m, cây cách cây 2,5m
2	Rừng phòng hộ	- Trồng hỗn giao giữa cây trồng chính và cây phụ trợ: + Hỗn giao theo hàng: mật độ 1266 cây/ha (600 cây bản địa + 666 cây phụ trợ) + Hỗn giao theo băng: mật độ 864 cây/ha (600 cây bản địa + 264 cây phụ trợ)

